CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tứ Hải Hà Nam

Ngày 31/03/2025	5,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	-	-

DT thuần
Q1/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.1| -68.7%

LN thuần
Q1/25
-1.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.98| -187%

LN sau thuế
Q1/25
-1.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.47| -213%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-9.8%
YoY: +/-▼ 15.8%

ROE (TTM)
Q1/25

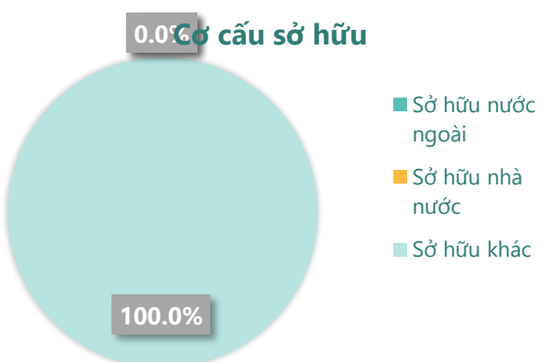
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 11,831
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	12,152,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.08
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.3| 69.1%

LN thuần
2024
8.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.25| 3.1%

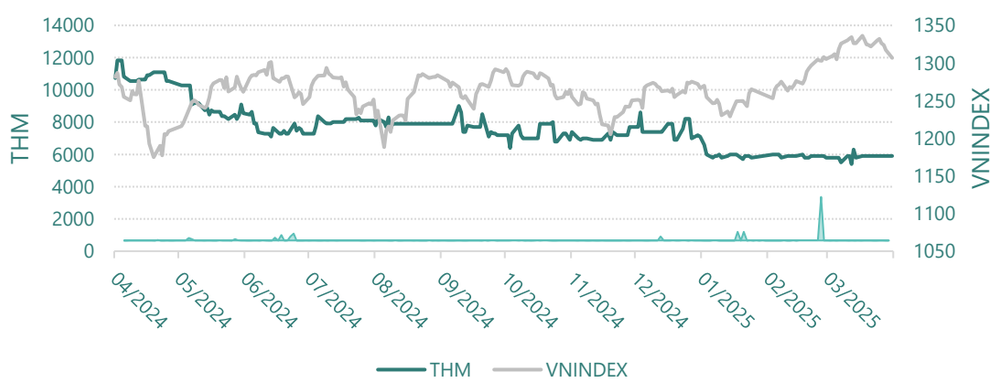
LN sau thuế
2024
6.46
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.03| -0.4%

Cơ cấu sở hữu

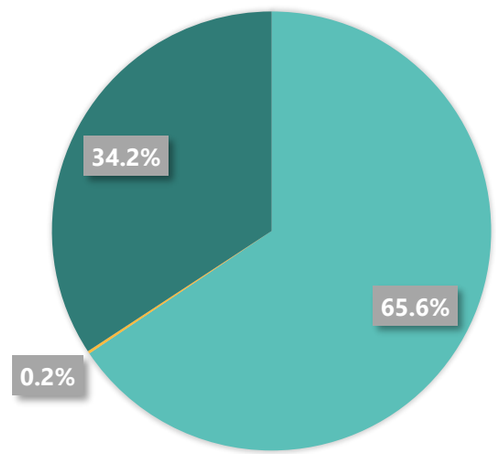


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

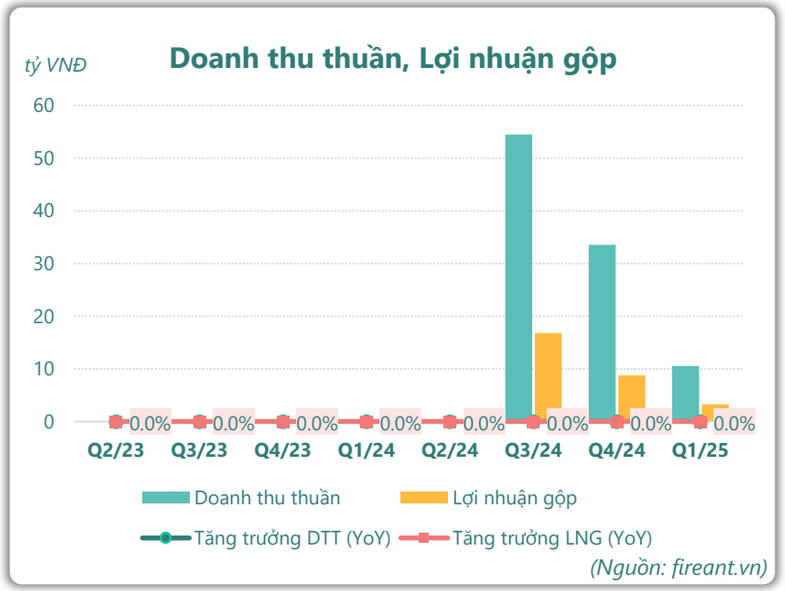


Cơ cấu cổ đông

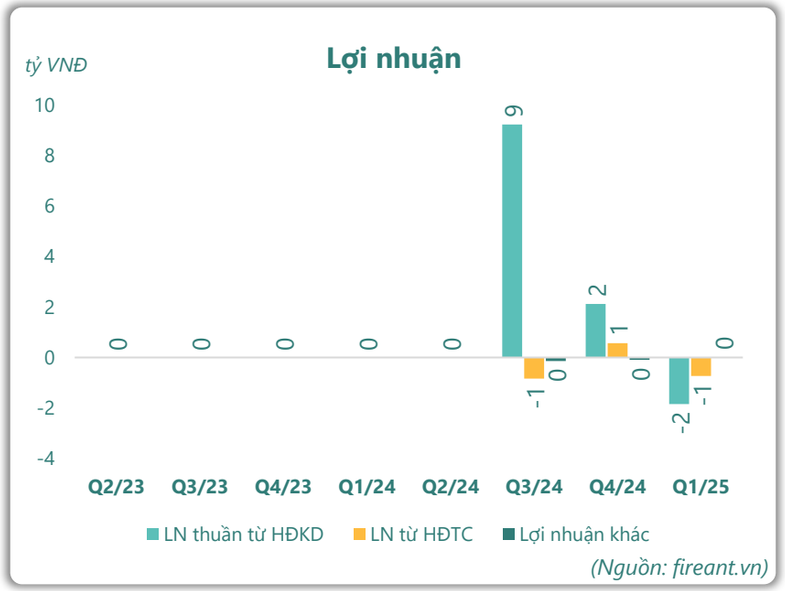


(Nguồn: fireant.vn)

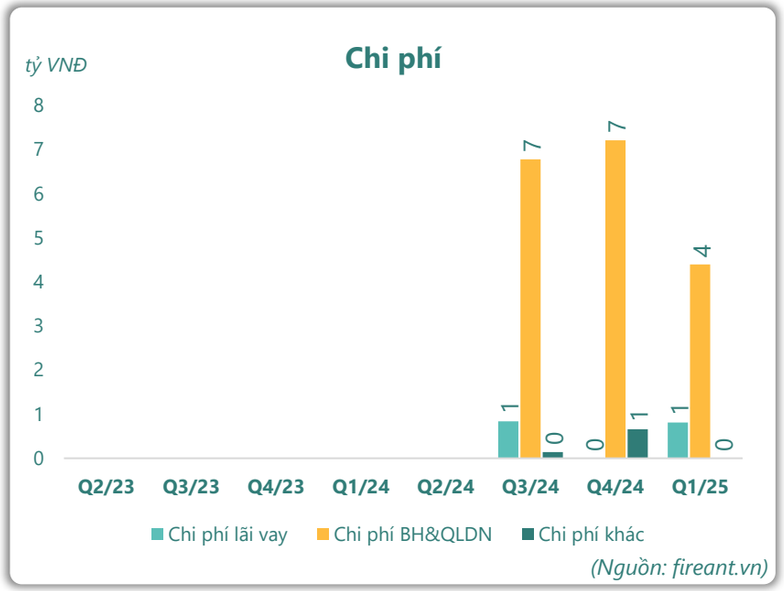
KẾT QUẢ KINH DOANH



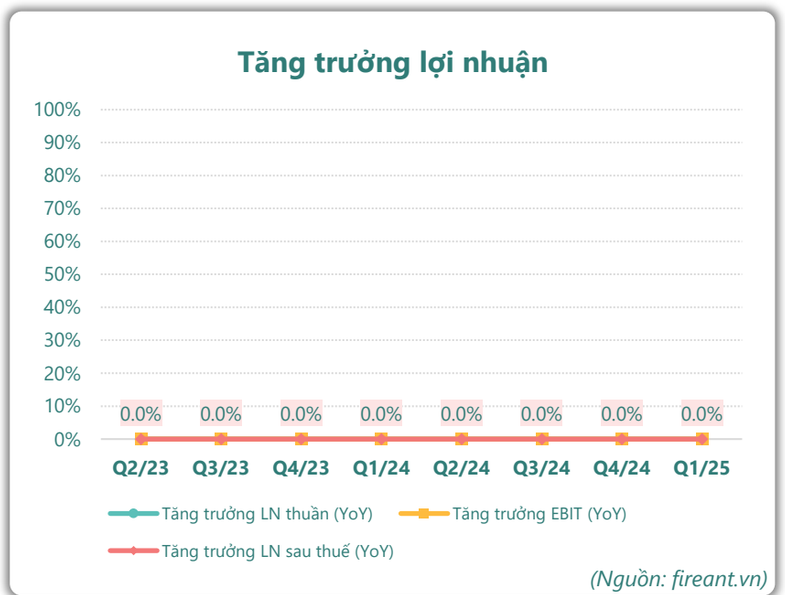
(Nguồn: fireant.vn)



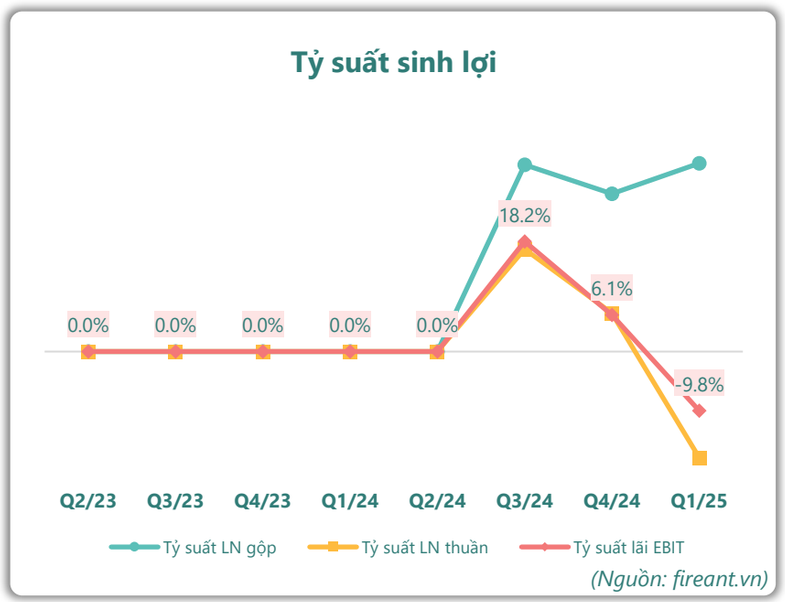
(Nguồn: fireant.vn)



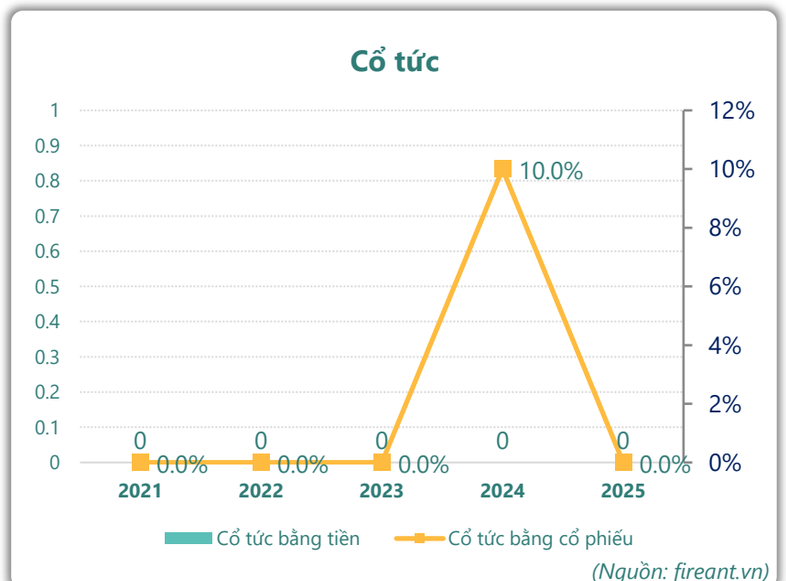
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



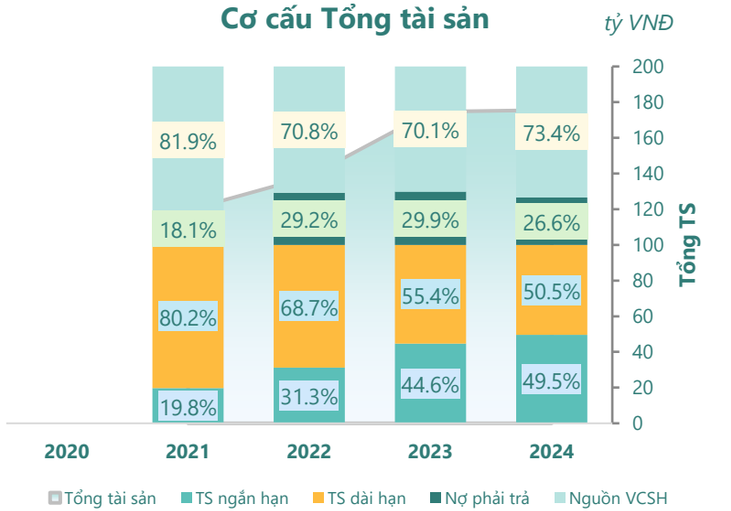
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

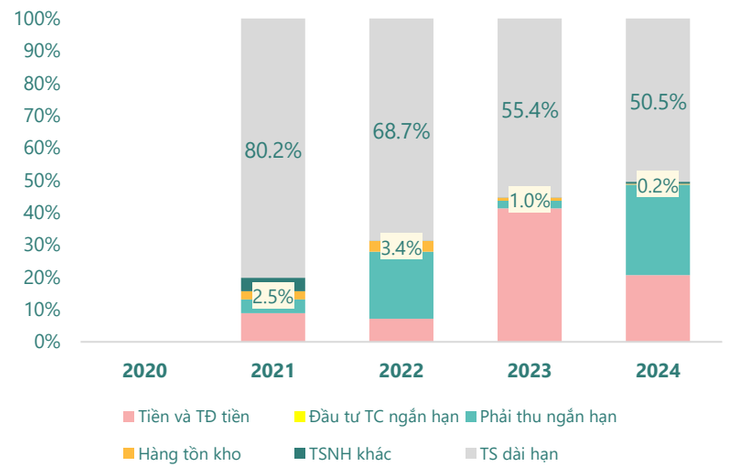
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



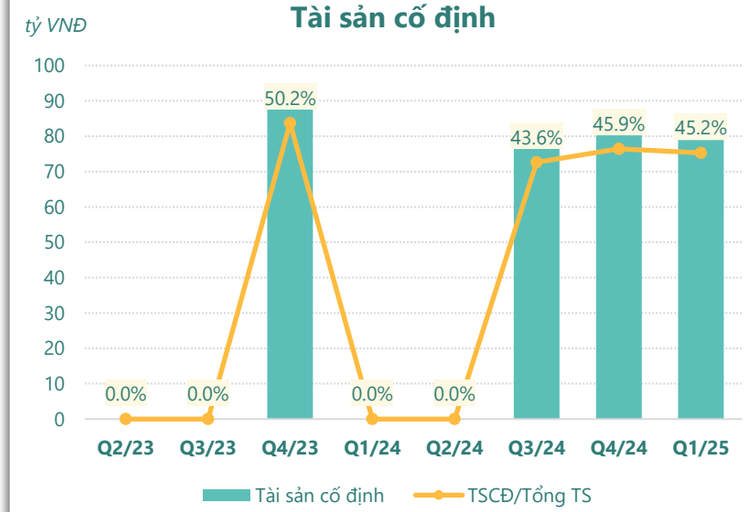
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



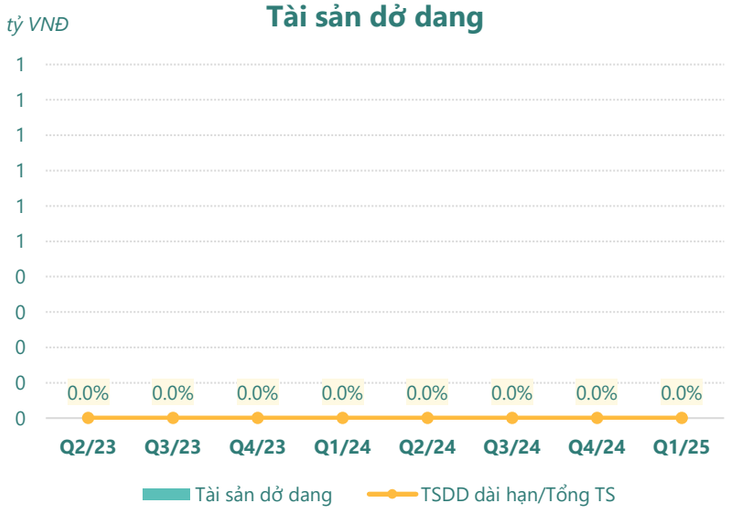
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



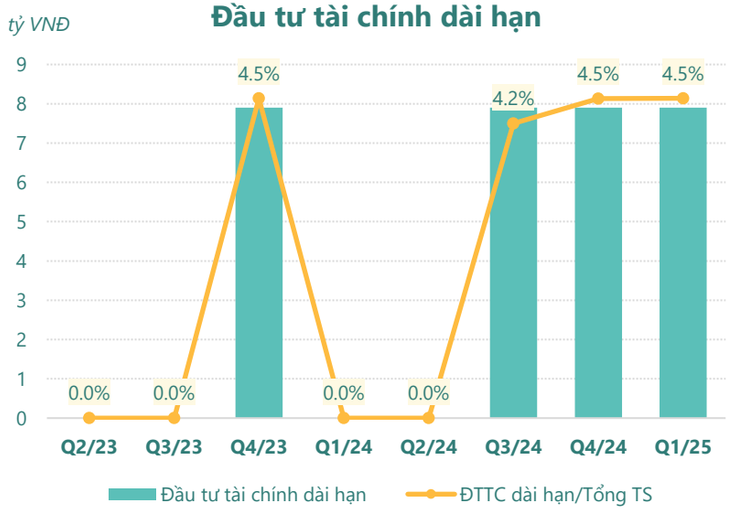
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



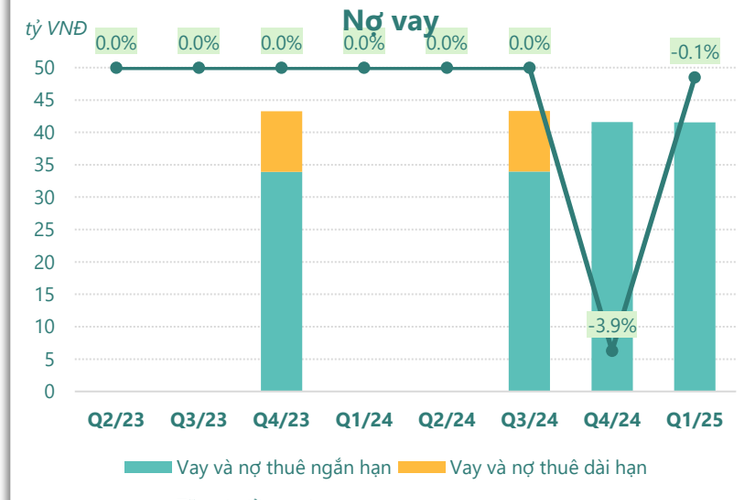
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

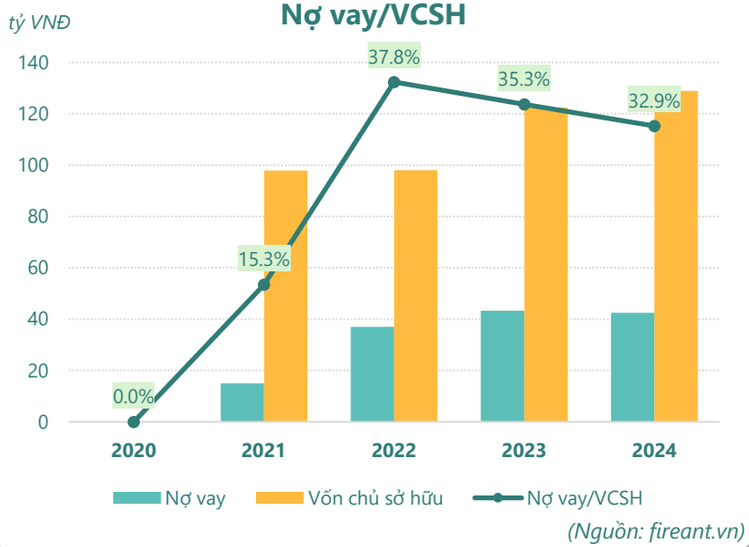
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

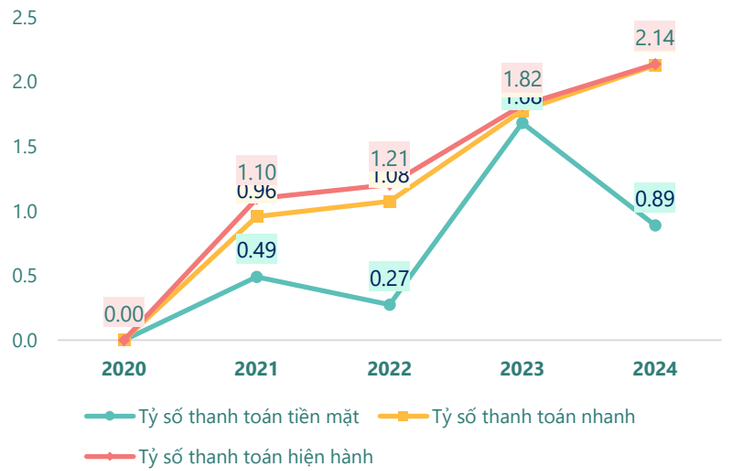
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



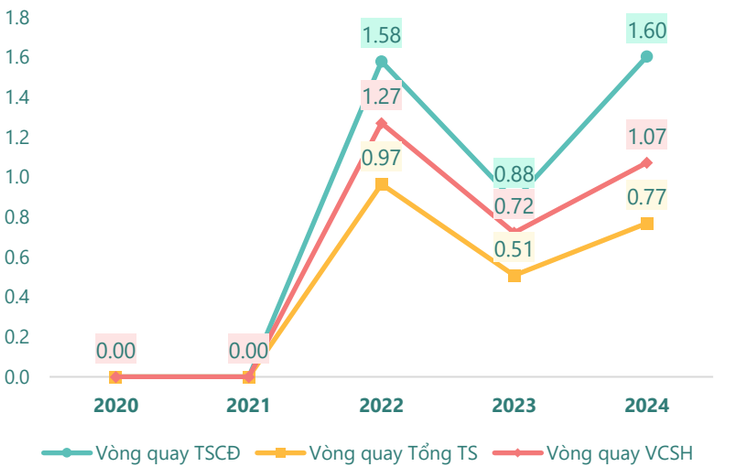
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



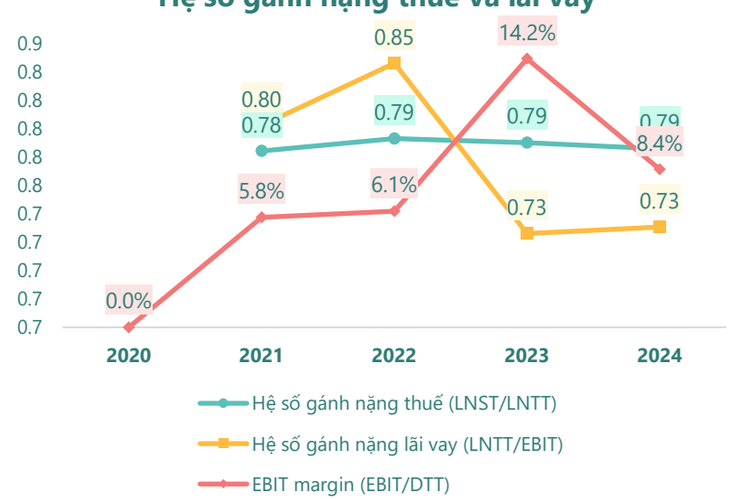
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



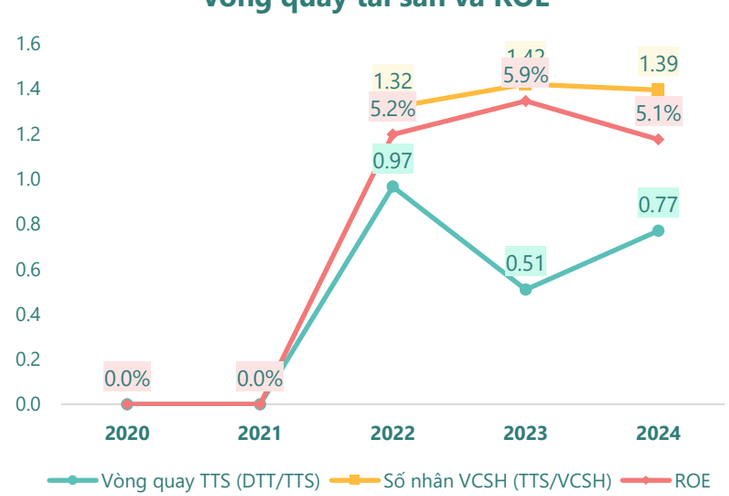
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



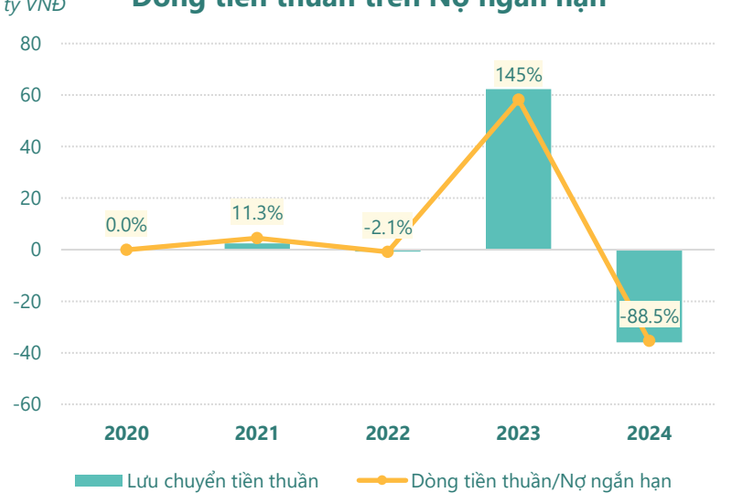
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.5**			**135**	**79.7**	**69.1%**
Giá vốn hàng bán	7.25			99.4	50.7	96.2%
Lợi nhuận gộp	3.28			35.3	29.0	21.8%
Doanh thu HĐTC	0.08			1.99	1.21	63.8%
Chi phí TC	0.81			4.34	3.97	9.2%
Chi phí lãi vay	0.81			3.03	3.10	-2.1%
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.22			5.50	3.37	63.2%
Chi phí QLDN	**4.18**			**19.0**	**14.6**	**29.8%**
LN thuần từ HĐKD	-1.85			8.46	8.21	3.1%
Lợi nhuận khác	**0.01**			**-0.24**	**0.00**	**-10519%**
LN trước thuế	-1.84			8.22	8.21	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.84**			**6.46**	**6.49**	**-0.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.84**			**6.46**	**6.49**	**-0.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	-11.3	-8.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-48.9	49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-1.95	-0.92
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	86.9	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**-62.2**	**40.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	24.8	65.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**176**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	87.9	87.0	1.0%
Tiền và tương đương tiền	65.2	36.2	80.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.99	49.2	-79.7%
Hàng tồn kho	11.3	0.34	3179%
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	1.20	21.9%
Tài sản dài hạn	**86.8**	**88.6**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.9	80.2	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.90	7.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.53**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.6	46.7	2.0%
Nợ ngắn hạn	**47.6**	**40.7**	**17.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.5	36.5	13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.08	1.68	23.9%
Nợ dài hạn	0	6.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**129**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**129**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)